

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AMBER**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AMBER

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AMBER TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109724025

**3. Ngày thành lập:** 02/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 31 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 093 6497999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý du lịch                                                                                         | 7911        |
| 2.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh lữ hành quốc tế        | 7912        |
| 3.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                    | 7990        |
| 4.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán và tài chính) | 7020(Chính) |
| 5.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư       | 6619        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình;</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</li> <li>- Kiểm định xây dựng;</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</li> <li>- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</li> <li>- Đo bóc khối lượng;</li> <li>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> <li>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</li> <li>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng...</li> </ul> | 7110 |
| 7.  | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;</p> <p>- Hoạt động trang trí nội thất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 8.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629 |
| 10. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100 |
| 11. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1610 |
| 12. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 15. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 20. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 21. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 22. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753 |
| 23. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dạy về tôn giáo và các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8559 |
| 24. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 25. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm, bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói;<br>- Sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng;<br>- Sản xuất phần mềm nhúng;<br>- Hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm;<br>- Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng. | 6201 |
| 26. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6202 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6209 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết:<br>- Xử lý dữ liệu hoàn chỉnh cho khách hàng như: nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo, .... từ dữ liệu do khách hàng cung cấp.<br>- Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web....<br>- Các hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan khác như: chia sẻ thời gian thực cho các thiết bị công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị di động,..) cho khách hàng.<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê) | 6311 |
| 29. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6399 |
| 30. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 31. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 33. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8220 |
| 35. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230 |
| 36. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312 |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hoá; Môi giới mua bán hàng hoá<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 38. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2620 |
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 40. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9511 |
| 41. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310 |
| 42. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811 |
| 43. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ dập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 44. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1820 |
| 45. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 46. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8531 |
| 47. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8532 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621 |

|     |                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                     | 5629 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar)                                           | 5630 |
| 52. | Bán buôn đồ uống                                                                                         | 4633 |
| 53. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke) | 4723 |
| 54. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                            | 1101 |
| 55. | Bán buôn thực phẩm                                                                                       | 4632 |
| 56. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                         | 4722 |
| 57. | Sản xuất sợi                                                                                             | 1311 |
| 58. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                    | 1312 |
| 59. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                  | 1313 |
| 60. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                  | 1391 |
| 61. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                   | 1392 |
| 62. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                 | 1393 |
| 63. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                        | 1394 |
| 64. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                   | 1399 |
| 65. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                           | 1410 |
| 66. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                     | 1430 |
| 67. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                           | 1512 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                      | 5229 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN LAN<br>HƯƠNG  | Số 09 phố Hòe<br>Nhai, Phường<br>Nguyễn Trung<br>Trực, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000        | 300.000.000              | 15,000       | 0011790277<br>01                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Tổng số                            | 30.000        | 300.000.000              | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>TRUNG KIÊN | Số 12, ngõ 75<br>Vĩnh Phúc,<br>Phường Vĩnh<br>Phúc, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 70.000        | 700.000.000              | 35,000       | 0010840147<br>35                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Tổng số                            | 70.000        | 700.000.000              | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                         |                                    |        |             |        |                  |  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|--|
| 3 | ĐOÀN<br>HOÀNG HIỆP | P201 A1 TT<br>Phường Mai,<br>Phường Phương<br>Mai, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 70.000 | 700.000.000 | 35,000 | 0080840000<br>24 |  |
|   |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                         | Tổng số                            | 70.000 | 700.000.000 | 35,000 |                  |  |
|   |                    |                                                                                                         |                                    |        |             |        |                  |  |
| 4 | NGÔ VIỆT<br>HÙNG   | 15B Nhà E TTQĐ<br>12A Lý Nam Đế,<br>Phường Hàng Mã,<br>Quận Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000 | 300.000.000 | 15,000 | 0010860343<br>72 |  |
|   |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                         | Tổng số                            | 30.000 | 300.000.000 | 15,000 |                  |  |
|   |                    |                                                                                                         |                                    |        |             |        |                  |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐOÀN HOÀNG HIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 008084000024

Ngày cấp: 04/12/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P201 A1 TT Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P201 A1 TT Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội